



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15,
Quận Tân Bình, TP.HCM.
Mã số thuế: 0302511219**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04 NĂM 2024

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		306.667.642.610	207.677.446.217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	64.647.856.636	64.702.274.072
1. Tiền	111		64.647.856.636	54.202.274.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		96.424.900.000	91.937.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	96.424.900.000	91.937.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141.949.954.617	50.866.003.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	49.924.655.599	45.951.607.595
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	899.510.167	1.946.473.201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	50.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	45.322.166.749	6.573.093.900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.196.377.898)	(3.605.171.089)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.428.897.157	-
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2.428.897.157	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.216.034.200	172.168.538
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	2.239.831	172.168.538
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.679.106	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.167.115.263	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		370.931.261.926	392.734.250.700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		545.280.623	238.594.423
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		545.280.623	238.594.423
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.112.882.033	5.520.259.873
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.858.882.033	5.190.059.873
- Nguyên giá	222		12.572.214.750	12.378.077.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.713.332.717)	(7.188.017.847)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	254.000.000	330.200.000
- Nguyên giá	228		2.195.011.679	2.195.011.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.941.011.679)	(1.864.811.679)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	361.896.956.972	386.455.580.579
1. Đầu tư vào công ty con	251		42.418.000.000	42.418.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		440.248.830.576	440.248.830.576
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.057.900.327	11.540.435.327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(134.827.773.931)	(107.751.685.324)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.376.142.298	519.815.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	3.376.142.298	519.815.825
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		677.598.904.536	600.411.696.917
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		171.695.841.364	97.529.439.966
I. Nợ ngắn hạn	310		171.695.841.364	97.529.439.966
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	11.543.991.434	9.746.518.773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.346.792.019	3.197.349.870
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	10.796.464.234	8.204.353.433
4. Phải trả người lao động	314		-	3.642.094.789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.763.413.302	4.240.284.419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.830.167	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	132.620.880.454	62.796.132.887
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.609.469.754	5.702.705.795
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		505.903.063.172	502.882.256.951
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	505.903.063.172	502.882.256.951
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.146.050.000	30.146.050.000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(155.000.000)	(155.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.518.000.000	15.518.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.235.213.172	140.214.406.951
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115.527.023.236	205.761.221.569
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.708.189.936	(65.546.814.618)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		677.598.904.536	600.411.696.917

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025.




Đàm Thị Hoa
Người lập



Trần Sơn Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối năm 2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		62.854.849.903	55.696.145.893	231.913.513.727	207.257.494.205
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	62.854.849.903	55.696.145.893	231.913.513.727	207.257.494.205
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	50.145.184.480	46.526.018.296	191.668.962.609	182.757.692.793
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.709.665.423	9.170.127.597	40.244.551.118	24.499.801.412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.812.937.702	6.497.333.184	43.321.472.585	30.998.286.395
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	14.381.762.077	149.457.300.837	32.555.877.900	103.050.003.961
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.925.936.304	2.391.111.543	13.114.449.974	13.709.803.570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		214.904.744	(136.180.951.599)	37.895.695.829	(61.261.719.724)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	54.208.622	2.723.425	299.330.658	67.989.712
12. Chi phí khác	32		3.500.000	-	83.501.209	719.258
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		50.708.622	2.723.425	215.829.449	67.270.454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		265.613.366	(136.178.228.174)	38.111.525.278	(61.194.449.270)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	3.454.348.222	2.201.986.096	10.403.335.342	4.352.365.348
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.188.734.856)	(138.380.214.270)	27.708.189.936	(65.546.814.618)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP.HCM, Ngày 13 tháng 01 năm 2025.



Đàm Thị Hoa
Người lập



Trần Sơn Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	38.111.525.278	(61.194.449.270)
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	1.070.207.840	818.895.138
- Các khoản dự phòng	27.667.295.416	100.124.807.171
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.084.329.558)	(1.499.920.546)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(33.527.301.097)	(26.609.184.615)
- Chi phí lãi vay	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	32.237.397.879	11.640.147.878
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(44.968.101.061)	4.594.860.592
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(2.428.897.157)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	69.896.997.724	(20.977.574.201)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(2.686.397.766)	(32.910.268)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.352.365.348)	(6.455.445.604)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.590.353.756)	(8.946.181.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	45.108.280.515	(20.177.103.556)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(662.830.000)	(1.647.140.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	54.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(139.500.000.000)	(59.655.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	87.000.000.000	52.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2.517.465.000)	(33.410.110.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.702.408.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	33.527.301.097	28.863.355.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(22.152.993.903)	(9.091.941.343)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền thu từ đi vay	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(21.960.183.869)	(22.175.956.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(21.960.183.869)	(22.175.956.530)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	995.102.743	(51.445.001.429)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	64.702.274.072	116.956.177.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.049.520.179)	(808.901.513)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	64.647.856.636	64.702.274.072





Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

TP.HCM, Ngày 28 tháng 01 năm 2025.

Đàm Thị Hoa
Người lập

Trần Sơn Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ logistics và vận tải hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

4. Cấu trúc Công ty:

• Danh sách các Công ty con:

1. Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam

• Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, P.02, Q.Tân Bình, TP.HCM

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 100%

2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế

• Địa chỉ: Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P.4, Q.Tân Bình, TP.HCM.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%

3. Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt

• Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, P.02, Q.Tân Bình, TP.HCM.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 45,9%

4. Công Ty TNHH Logistics Xue Hằng Việt Nam

• Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P.4, Q.Tân Bình, TP.HCM

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

• Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

1. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung

• Địa chỉ: 184 đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 27,89%

2. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương

• Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 24,96%

3. Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long

• Địa chỉ: Tổ dân phố Bưởi, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên;

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 22,96%.

4. Công Ty Cổ Phần Cảng Mípec

• Địa chỉ: Bán đảo Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

• Tỷ lệ phần sở hữu: 21,33%

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính**5. Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc**

- Địa chỉ: Lô I.9/1, Đường số 5, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 20%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn ⁽¹⁾	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

10. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	85.897.536	156.650.246
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.561.959.100	54.045.623.826
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	-	10.500.000.000
Cộng	64.647.856.636	64.702.274.072

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 – 12 tháng	96.424.900.000	91.937.000.000
Cộng	96.424.900.000	91.937.000.000

2b. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	42.418.000.000	-	42.418.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tô Quốc tế	40.500.000.000	-	40.500.000.000	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)	918.000.000	-	918.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	440.248.830.576 (134.827.773.931)	-	440.248.830.576 (107.751.685.324)	-
Công ty Cổ phần Cảng Mipéc	305.853.772.500 (134.611.780.097)	-	305.853.772.500 (107.751.685.324)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	58.247.948.076	-	58.247.948.076	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	52.963.110.000	-	52.963.110.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	14.400.000.000	(215.993.834)	14.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	8.784.000.000	-	8.784.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.057.900.327	-	11.540.435.327	-
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	-	4.917.335.327	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	-	4.246.950.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	3.620.745.000	-	1.650.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	-	726.150.000	-
Công ty Cổ phần Searefico	105.160.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	441.560.000	-	-	-
Cộng	496.724.730.903	(134.827.773.931)	494.207.265.903	(107.751.685.324)

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Cho năm tài chính kết thức ngày 31 tháng 12 năm 2024
Số đầu năm	107.751.685.324
Trích lập dự phòng bổ sung	27.076.088.607
Số cuối năm	134.827.773.931

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	5.510.739	12.951.479
Phải thu các khách hàng khác	49.919.144.860	45.938.656.116
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	10.461.472.960	14.218.367.901
Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	592.776.582	3.984.450.809
Các bên khác	38.864.895.318	27.735.837.406
Cộng	49.924.655.599	45.951.607.595

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm 2024
Số đầu năm	3.605.171.089
Trích lập dự phòng trong năm	591.206.809
Số cuối năm	4.196.377.898

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cargomind (Ukraine) LLC	211.918.716	203.284.715
Các nhà cung cấp khác	687.591.451	1.743.188.486
Cộng	<u>899.510.167</u>	<u>1.946.473.201</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho Công ty Cổ phần Transimex vay	50.000.000.000	-
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>

6. Phải thu khác
6a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ ngắn hạn	2.095.586.000	4.287.732.000
Tạm ứng nhân viên	878.283.816	1.076.854.405
Các khoản phải thu khác	42.348.296.933	1.208.507.495
Cộng	<u>45.322.166.749</u>	<u>6.573.093.900</u>

6b. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ dài hạn	545.280.623	238.594.423
Cộng	<u>545.280.623</u>	<u>238.594.423</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cước, phí dịch vụ	2.428.897.157	-	-	-
Cộng	<u>2.428.897.157</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

8. Chi phí trả trước
8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	-	29.943.399
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.239.831	142.225.139
Cộng	<u>2.239.831</u>	<u>172.168.538</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	265.110.470	178.730.394
Chi phí bảo hiểm	10.049.831	3.550.531
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.100.981.997	337.534.900
Cộng	<u>3.376.142.298</u>	<u>519.815.825</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.459.463.150	4.859.715.661	1.058.898.909	12.378.077.720
Mua trong năm		-	662.830.000	662.830.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(468.692.970)	-	(468.692.970)
Số cuối năm	6.459.463.150	4.391.022.691	1.721.728.909	12.572.214.750
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.269.034.750	1.405.095.661	905.248.909	4.579.379.320
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	3.206.946.656	3.041.220.890	939.850.301	7.188.017.847
Khấu hao trong năm	382.649.004	365.178.000	246.180.836	994.007.840
Thanh lý, nhượng bán	-	(468.692.970)	-	(468.692.970)
Số cuối năm	3.589.595.660	2.937.705.920	1.186.031.137	7.713.332.717
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.252.516.494	1.818.494.771	119.048.608	5.190.059.873
Số cuối năm	2.869.867.490	1.453.316.771	535.697.772	4.858.882.033
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.195.011.679
Số cuối năm	2.195.011.679
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	1.864.811.679
Khấu hao trong năm	76.200.000
Số cuối năm	1.941.011.679
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	330.200.000
Số cuối năm	254.000.000
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	323.244.996	870.357.818
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	11.220.746.438	8.876.160.955
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	1.341.036.443	1.140.454.226
Các nhà cung cấp khác	9.879.709.995	7.735.706.729
Cộng	<u>11.543.991.434</u>	<u>9.746.518.773</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng khác	3.346.792.019	3.197.349.870
Cộng	<u>3.346.792.019</u>	<u>3.197.349.870</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.352.365.348	-	10.403.335.342	(4.352.365.348)	10.403.335.342	-
Thuế giá trị gia tăng	280.620.151	-	3.238.640.666	(3.383.365.043)	135.895.774	-
Thuế thu nhập cá nhân	400.152.848	-	2.605.835.996	(2.748.755.726)	257.233.118	-
Các khoản thuế khác	3.171.215.086	-	17.871.563.347	(22.209.893.696)		- 1.167.115.263
Cộng	<u>8.204.353.433</u>	<u>-</u>	<u>34.119.375.351</u>	<u>(32.694.379.813)</u>	<u>10.796.464.234</u>	<u>1.167.115.263</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>38.111.525.278</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	7.622.305.056
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>	
Các chi phí không được trừ	7.166.901.005
Các khoản chênh lệch tạm thời	1.593.778.419
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.979.649.138)
Chi phí thuế TNDN	<u>10.403.335.342</u>

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	6.321.490.666	4.240.284.419
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.441.922.636	-
Cộng	<u>7.763.413.302</u>	<u>4.240.284.419</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thu hộ Pan	109.146.455.794	37.944.932.872
Thu hộ Vietway	19.175.677.391	19.175.677.391
Phải trả cổ tức	588.820.551	358.738.420
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.335.732.800	4.320.000.000
Các khoản phải trả khác	1.374.193.918	996.784.204
Cộng	<u>132.620.880.454</u>	<u>62.796.132.887</u>

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập từ lợi nhuận	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	3.141.474.061	831.732.064	(258.323.725)	3.714.882.400
Quỹ phúc lợi	2.036.698.045	665.385.651	(1.247.807.785)	1.454.275.911
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	524.533.689			
TỔNG CỘNG	5.702.705.795	2.497.117.715	(2.590.353.756)	5.609.469.754



Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. Vốn chủ sở hữu
16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	13.518.000.000	234.947.720.591	595.615.570.591
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	(65.546.814.618)	(65.546.814.618)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(6.996.233.022)	(4.996.233.022)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.214.406.951	502.882.256.951
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.214.406.951	502.882.256.951
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	27.708.189.936	27.708.189.936
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(2.497.117.715)	(2.497.117.715)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	143.235.213.172	505.903.063.172

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp
	Số lượng cổ phần	Số tiền (VND)	% sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Transimex	18.544.981	185.449.810.000	58,47	185.449.810.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13,11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương	3.447.360	34.473.600.000	10,87	34.473.600.000
Việt Nam	15.500	155.000.000	0,05	155.000.000
Cổ phiếu quỹ	5.549.095	55.490.950.000	17,50	55.490.950.000
Các cổ đông khác				
TỔNG CỘNG	31.715.880	317.158.800.000	100,00	317.158.800.000

16c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cước vận tải quốc tế	81.554.740.851	129.264.635.522
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng hóa	140.423.258.479	68.025.803.120
Doanh thu dịch vụ khác	9.935.514.397	9.967.055.563
Cộng	231.913.513.727	207.257.494.205

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	323.236.902	598.111.583
Chi phí nhân công	21.183.083.901	27.276.851.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	648.727.908	648.727.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.840.292.836	146.152.653.020
Chi phí bằng tiền khác	6.673.621.062	8.081.348.847
Cộng	<u>191.668.962.609</u>	<u>182.757.692.793</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.794.171.488	4.783.025.128
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.898.245.689	19.631.113.821
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	3.629.055.408	6.584.147.446
Cộng	<u>43.321.472.585</u>	<u>30.998.286.395</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.479.789.293	1.751.785.302
Dự phòng đầu tư tài chính	27.076.088.607	99.798.298.113
Lãi vay	-	1.499.920.546
Cộng	<u>32.555.877.900</u>	<u>103.050.003.961</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5.515.246.694	7.182.464.110
Chi phí đồ dùng văn phòng	59.138.023	56.943.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421.479.932	170.167.230
Chi phí dự phòng	591.206.809	326.509.058
Chi phí bằng tiền khác	6.527.378.516	5.973.719.253
Cộng	<u>13.114.449.974</u>	<u>13.709.803.570</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	203.048.022	13.444.257
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ, tài sản cố định	10.251.818	54.545.455
Thu nhập khác	86.030.818	-
Cộng	<u>299.330.658</u>	<u>67.989.712</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khác	83.501.209	719.258
Cộng	83.501.209	719.258

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các bên liên quan với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đồng
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinaprint	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị (“HĐQT”)
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Huy Diệu	kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên HĐQT
Ông Võ Thành Đồng	kiêm Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)
Ông Phạm Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Bà Trần Thị Vân Thơ	Trưởng Ban kiểm soát (“BKS”)
	Thành viên BKS
	Thành viên BKS

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn của HĐQT
Bà Đỗ Thị Lĩnh	Thư ký HĐQT
Ông Lê Quang Huy	Thư ký HĐQT

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	50.000.000.000	-
	Cổ tức công bố	12.666.486.700	-
	Sử dụng dịch vụ	1.453.695.865	832.477.036
	Cung cấp dịch vụ	360.531.930	94.183.002
	Lãi cho vay	1.408.904.110	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Cổ tức được chia	27.000.000.000	13.500.000.000
	Phí dịch vụ	1.255.842.890	171.543.823
	Cung cấp dịch vụ	66.331.487	95.422.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ tức công bố	2.413.152.000	2.413.152.000
	Phí dịch vụ	-	17.145.370
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	2.826.404.841	2.440.807.100
	Cung cấp dịch vụ	250.694.294	137.488.042
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	1.749.550.403	1.431.487.968
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	1.608.097.342	2.055.925.540
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cổ tức công bố	694.575.000	694.575.000
	Sử dụng dịch vụ	242.042.627	1.857.802.376
	Cung cấp dịch vụ	1.398.122	23.174.200
	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	-	14.870.700.000
	Lãi trái phiếu	-	339.377.893
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Sử dụng dịch vụ	988.109.950	1.932.178.267
	Góp vốn	-	4.555.110.000
	Chia cổ tức	1.503.184.800	1.503.184.800

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Vinalint	Cung cấp dịch vụ	1.003.000.000	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Mua dịch vụ	638.318.729	319.321.010
	Cung cấp dịch vụ	-	2.026.575
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	-	66.998.774
	Sử dụng dịch vụ	6.299.400	50.069.322
Công ty Cổ phần Hàng hải Macs	Cung cấp dịch vụ	-	-
	Sử dụng dịch vụ	128.455.234	178.170.411
Công ty Cổ phần Cảng Mipecc	Góp vốn	-	26.455.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Góp vốn	-	2.400.000.000

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ khách hàng			
Công ty Cổ phần Transimex	Cung cấp dịch vụ	-	12.951.479
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Cung cấp dịch vụ	5.510.739	-
TỔNG CỘNG		5.510.739	12.951.479
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	50.000.000.000	-
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	77.199.200	59.000.000
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	232.495.796	35.018.980
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Sử dụng dịch vụ	-	776.338.838
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Sử dụng dịch vụ	13.550.000	-
TỔNG CỘNG		323.244.996	870.357.818

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương của Chủ tịch HĐQT thường trực và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT
Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	839.743.705	840.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	747.491.478	780.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	120.000.000	660.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	120.000.000
TỔNG CỘNG		1.707.235.183	2.400.000.000

Thù lao của các thành viên HĐQT, BKS trong năm như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	167.160.000
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn của HĐQT	120.000.000	-
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	84.000.000	139.270.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	77.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	7.000.000	-
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	84.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	63.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	21.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	84.000.000	139.270.000
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	84.000.000	-
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	84.000.000	139.270.000
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	45.000.000	-
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm)	15.000.000	111.410.000
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm)	45.000.000	-
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm)	15.000.000	111.410.000
Bà Đỗ Thị Lĩnh	Thư ký HĐQT	21.000.000	-
Ông Lê Quang Huy	Thư ký HĐQT	15.000.000	-
TỔNG CỘNG		984.000.000	1.225.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đàm Thị Hoa

Trần Sơn Thái

Nguyễn Anh Minh





VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

**8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street,
Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam**

TAX NO: 0302511219

FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER 04, 2024

(For the fiscal year ended 31 December 2024)

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

 Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements
BALANCE SHEET - AT 31.12.2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
ASSETS				
A. CURRENT ASSETS	100		306,667,642,610	207,677,446,217
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	64,647,856,636	64,702,274,072
1. Cash	111		64,647,856,636	54,202,274,072
2. Cash equivalents	112		-	10,500,000,000
II. Short-term investments	120		96,424,900,000	91,937,000,000
1. Held-for-trading securities	121		-	-
2. Provision for diminution in value of held-for-trading securities	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123	V.2a	96,424,900,000	91,937,000,000
III. Current accounts receivable	130		141,949,954,617	50,866,003,607
1. Short-term trade receivables	131	V.3	49,924,655,599	45,951,607,595
2. Short-term advances to suppliers	132	V.4	899,510,167	1,946,473,201
3. Short-term internal receivables	133		-	-
4. Construction contract receivables based on agreed progress billings	134		-	-
5. Short-term loan receivables	135	V.5	50,000,000,000	-
6. Other short-term receivables	136	V.6	45,322,166,749	6,573,093,900
7. Provision for doubtful debts	137		(4,196,377,898)	(3,605,171,089)
8. Shortage of assets waiting for resolution	139		-	-
IV. Inventories	140		2,428,897,157	-
1. Inventories	141	V.7	2,428,897,157	-
2. Provision for obsolete inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		1,216,034,200	172,168,538
1. Short-term prepaid expenses	151	V.8a	2,239,831	172,168,538
2. Value-added tax deductible	152		46,679,106	-
3. Tax and other receivables from the State	153		1,167,115,263	-
4. Government bonds trading	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		370,931,261,926	392,734,250,700
I. Non-current receivables	210		545,280,623	238,594,423
1. Non-current trade-receivables	211		-	-
2. Long-term advance to suppliers	212		-	-
3. Paid-in capital in wholly-owned subsidiaries	213		-	-
4. Long-term internal receivables	214		-	-
5. Non-current lending principal receivables	215		-	-
6. Other long-term receivables	216		545,280,623	238,594,423
7. Provision for doubtful long-term receivables	219		-	-
II. Fixed assets	220		5,112,882,033	5,520,259,873
1. Tangible fixed assets	221	V.9	4,858,882,033	5,190,059,873
Cost	222		12,572,214,750	12,378,077,720
Accumulated depreciation	223		(7,713,332,717)	(7,188,017,847)
2. Finance lease	224		-	-
Cost	225		-	-

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY
Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam
FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

Accumulated depreciation	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.10	254,000,000	330,200,000
Cost	228		2,195,011,679	2,195,011,679
Accumulated amortisation	229		(1,941,011,679)	(1,864,811,679)
III. Investment properties	230		-	-
1. Cost	231		-	-
2. Accumulated depreciation	232		-	-
IV. Long term assets in progress	240		-	-
1. Long term work-in-progress	241		-	-
2. Long term construction in progress	242		-	-
V. Long-term investments	250	V.2b	361,896,956,972	386,455,580,579
1. Investments in subsidiaries	251		42,418,000,000	42,418,000,000
2. Investments in associates	252		440,248,830,576	440,248,830,576
3. Investment in other entities	253		14,057,900,327	11,540,435,327
4. Provision for diminution in value of long-term investments	254		(134,827,773,931)	(107,751,685,324)
5. Held-to-maturity investments	255		-	-
IV. Other long-term assets	260		3,376,142,298	519,815,825
1. Long-term prepaid expenses	261	V.8b	3,376,142,298	519,815,825
2. Deferred tax assets	262		-	-
3. Long-term tools, supplies and spart parts	263		-	-
4. Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	270		677,598,904,536	600,411,696,917
C. LIABILITIES	300		171,695,841,364	97,529,439,966
I. Current liabilities	310		171,695,841,364	97,529,439,966
1. Short-term trade payables	311	V.11	11,543,991,434	9,746,518,773
2. Short-term advances from customers	312	V.12	3,346,792,019	3,197,349,870
3. Statutory obligations	313	V.13	10,796,464,234	8,204,353,433
4. Payables to employees	314		-	3,642,094,789
5. Short-term accrued expenses	315	V.14	7,763,413,302	4,240,284,419
6. Short-term internal payables	316		-	-
7. Construction contract payables based on agreed progress billings	317		-	-
8. Short-term unearned revenues	318		14,830,167	-
9. Other short-term payables	319	V.15	132,620,880,454	62,796,132,887
10. Short-term loan and finance lease	320		-	-
11. Short-term provision	321		-	-
12. Bonus and welfare fund	322		5,609,469,754	5,702,705,795
13. Price stabilisation fund	323		-	-
14. Government bond repurchase transaction	324		-	-
II. Non-current liabilities	330		-	-
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Long-term internal payables of capital	334		-	-
5. Long-term internal payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenues	336		-	-

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

7. Other long-term liabilities	337		-	-
8. Long-term loans and finance lease obligations	338		-	-
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred tax liabilities	341		-	-
12. Other long-term provisions	342		-	-
13. Scientific and technological development fund	343		-	-
D. OWNERS' EQUITY	400		505,903,063,172	502,882,256,951
I. Capital	410	V.16	505,903,063,172	502,882,256,951
1. Contributed charter capital/Share capital	411		317,158,800,000	317,158,800,000
- Shares with voting rights	411a		317,158,800,000	317,158,800,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		30,146,050,000	30,146,050,000
3. Convertible bond options	413		-	-
4. Other owners' capital	414		-	-
5. Treasury shares	415		(155,000,000)	(155,000,000)
6. Asset revaluation reserve	416		-	-
7. Foreign exchange differences reserve	417		-	-
8. Investment and development fund	418		15,518,000,000	15,518,000,000
9. Enterprise re-organisation support fund	419		-	-
10. Other funds belonging to owners' equity	420		-	-
11. Undistributed earnings/ Accumulated losses	421		143,235,213,172	140,214,406,951
- Undistributed earnings/Accumulated losses up to prior year-end	421a		115,527,023,236	205,761,221,569
- Net profit/loss after tax this period	421b		27,708,189,936	(65,546,814,618)
12. Fund for capital expenditure	422		-	-
13. Non-controlling interests	429		-	-
II. Other funds	430		-	-
1. Subsidised fund	431		-	-
2. Fund for fixed assets in use	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440		677,598,904,536	600,411,696,917



 Dam Thi Hoa
 Preparer



 Tran Son Thai
 Chief Accountant


 Nguyen Anh Minh
 General Director

 Ho Chi Minh City, Viet Nam
 23rd January 2025

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

INCOME STATEMENT
For the fiscal year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Quater IV/2024	Quater IV/2023	For the fiscal year ended 31 December 2024	For the fiscal year ended 31 December 2023
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01		62,854,849,903	55,696,145,893	231,913,513,727	207,257,494,205
2. Deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	10	VI.1	62,854,849,903	55,696,145,893	231,913,513,727	207,257,494,205
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.2	50,145,184,480	46,526,018,296	191,668,962,609	182,757,692,793
5. Gross profit/(loss) from sale of goods and rendering of services	20		12,709,665,423	9,170,127,597	40,244,551,118	24,499,801,412
6. Finance income	21	VI.3	5,812,937,702	6,497,333,184	43,321,472,585	30,998,286,395
7. Finance expenses	22	VI.4	14,381,762,077	149,457,300,837	32,555,877,900	103,050,003,961
- In which: Interest expense	23		-	-	-	-
8. Selling expenses	25		-	-	-	-
9. General and administrative expenses	26	VI.5	3,925,936,304	2,391,111,543	13,114,449,974	13,709,803,570
10. Operating profit/(loss)	30		214,904,744	(136,180,951,599)	37,895,695,829	(61,261,719,724)
11. Other income	31	VI.6	54,208,622	2,723,425	299,330,658	67,989,712
12. Other expenses	32		3,500,000	-	83,501,209	719,258
13. Other profit/ (loss)	40		50,708,622	2,723,425	215,829,449	67,270,454
14. Accounting profit/ (loss) before tax	50		265,613,366	(136,178,228,174)	38,111,525,278	(61,194,449,270)
15. Current corporate income tax expense	51	V.13	3,454,348,222	2,201,986,096	10,403,335,342	4,352,365,348
16. Deferred income tax income/ (expense)	52		-	-	-	-
17. Net profit/ (loss) after tax	60		(3,188,734,856)	(138,380,214,270)	27,708,189,936	(65,546,814,618)
18. Basic earnings per share	70		-	-	-	-
19. Diluted earnings per share	71		-	-	-	-



Dam Thi Hoa
Preparer



Tran Son Thai
Chief Accountant



Nguyen Anh Minh
General Director

Ho Chi Minh City, Viet Nam
23rd January 2025

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY
Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam
FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)
CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the fiscal year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Current year	Previous year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Income/(loss) before tax	01	38,111,525,278	(61,194,449,270)
2. Adjustments for:		-	-
Depreciation and amortisation	02	1,070,207,840	818,895,138
Provisions	03	27,667,295,416	100,124,807,171
Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in monetary currency	04	(1,084,329,558)	(1,499,920,546)
(Profits)/losses from investing activity/fixed assets disposal	05	(33,527,301,097)	(26,609,184,615)
Interest expenses	06	-	-
Other adjustments	07	-	-
3. Operating income/(loss) before changes in working capital	08	32,237,397,879	11,640,147,878
(Increase)/decrease in receivables	09	(44,968,101,061)	4,594,860,592
(Increase)/decrease in inventories	10	(2,428,897,157)	
Increase/(decrease) in payables (excluding interest payable, EIT payables)	11	69,896,997,724	(20,977,574,201)
(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	(2,686,397,766)	(32,910,268)
(Increase)/decrease in held-for-trading securities	13	-	
Interest paid	14	-	
Enterprise income tax paid	15	(4,352,365,348)	(6,455,445,604)
Other cash inflows from operating activities	16	-	-
Other cash outflows from operating activities	17	(2,590,353,756)	(8,946,181,953)
Net cash from/(used in) operating activities	20	45,108,280,515	(20,177,103,556)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		-	-
Purchase of fixed assets and other long-term assets	21	(662,830,000)	(1,647,140,909)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	-	54,545,455
Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23	(139,500,000,000)	(59,655,000,000)
Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24	87,000,000,000	52,000,000,000
Payments for investments in other entities (net of cash acquired)	25	(2,517,465,000)	(33,410,110,000)
Proceeds from sale of investments in other entities, (net of cash hold by entity being disposed)	26	-	4,702,408,200
Interest and dividends received	27	33,527,301,097	28,863,355,911
Net cash from/(used in) investing activities	30	(22,152,993,903)	(9,091,941,343)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		-	-
Capital contribution and issuance of shares	31	-	-
Capital redemption	32	-	-
Drawdown of borrowings	33	-	-
Repayment of borrowings	34	-	-
Payment of principal of finance lease liabilities Payment of finance lease liabilities	35	-	-
Dividends paid	36	(21,960,183,869)	(22,175,956,530)
Net cash from/(used in) financing activities	40	(21,960,183,869)	(22,175,956,530)
Net increase/(decrease) in cash	50	995,102,743	(51,445,001,429)

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

Cash and cash equivalents at beginning of year/ (period)	60	64,702,274,072	116,956,177,014
Impact of exchange rate fluctuation	61	(1,049,520,179)	(808,901,513)
Cash and cash equivalents at end of year/(period)	70	64,647,856,636	64,702,274,072



Dam Thi Hoa
Preparer



Tran Son Thai
Chief Accountant



Nguyen Anh Minh
General Director

Ho Chi Minh City, Viet Nam
23rd January 2025



VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form

Vinafreight Joint Stock Company (“the Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate (“ERC”) No. 0302511219 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 14 January 2002, and as amended. The last adjustment of ERC was the 18th issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 2 January 2024.

2. Operating field

The Company’s operating fields are logistics and freight services..

3. Principal business activities

The current principal activities of the Company are to provide import and export freight services; delivery agents for foreign freight carriers; customs procedures services and services related to forwarding and transporting import and export goods, trading in import and export retail goods collection (CFS); trading in warehouses for preservation of imports and exports; warehousing in accordance with the provisions of law.

4. Corporate structure:

• List of Subsidiaries:

1.SFS Vietnam Global Logistics Company Limited

• Address: 1st Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

• The ownership ratio: 100%

2.Vector Aviation Co., Ltd.

• Address: 11th Floor, Hai Au Building, 39B Truong Son, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

• The ownership ratio: 90%

3.Viet Way Investment Development Trading Company Limited

• Address: 1st Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

• The ownership ratio: 45.9%

• List of affiliated companies:

1.Vina Trans Da Nang

• Address: 184 Tran Phu Street, Phuoc Ninh Ward, Hai Chau District, Da Nang City

• The ownership ratio: 27.89%

2.VNT Logistics Joint Stock Company

• Address: No. 2 Bich Cau, Quoc Tu Giam Ward, Dong Da District, Hanoi City

• The ownership ratio: 24.96%

3.Thang Long Logistics Service Corporation

• Address: Buoi Residential Group, Di Su Ward, My Hao Town, Hung Yen Province

• The ownership ratio: 22.96%.

4.Mipec Port Joint Stock Company

• Address: Dinh Vu Peninsula, Dinh Vu - Cat Hai Economic Zone, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

- The ownership ratio: 21.33%
- 5. Vinh Loc Logistics Corporation
- Address: Lot I.9/1, Road No. 5, Vinh Loc Industrial Park, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City
- The ownership ratio: 20%

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY**1. Fiscal year**

The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) because the Company's transactions are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**1. Accounting System**

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

2. Statement of the compliance with the Accounting Standards and System

The General Director ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES**1. Accounting convention**

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arisen from foreign currency transactions during the year shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For the foreign currency trading contract (including spot contract, forward contract, future contract, option contract, currency swap): the exchange rate stipulated in the contracts of trading foreign currency between the Company and the Bank.
- For capital contribution received: the buying rate of the bank where the Company opens its account to receive capital contributed from investors as of the date of capital contribution.
- For receivables: the buying rate ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Company designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Company supposes to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Company makes payments.

The exchange rates used to re-evaluate the ending balances of monetary items in foreign currencies are determined according to the following principles:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Company opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of the bank where the Company frequently conducts transactions.
- For monetary items in foreign currencies classified as liabilities: the selling rate of the bank where the Company frequently conducts transactions.

3. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the balance sheet date.

4. Financial investments***Held-to-maturity investments***

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Company intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments include term deposits.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Company's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as at the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss are reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the year while the investment value is derecognized.

Investments in subsidiaries***Subsidiary***

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

Subsidiary is an entity that is controlled by the Company. Control is the Company's power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities.

Initial recognition

Investments in subsidiaries are initially recognized at costs, including the cost of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction cost. In case of investment in non-monetary assets, the costs of the investment are recognized at the fair value of non-monetary assets at the arising time.

Dividends and profits of the periods prior to the purchase of investments are recorded as a decrease in value of such investments. Dividends and profit of the periods after the purchase of investments are recorded into the Company's revenues. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity is followed up.

Provisions for impairment of investments in subsidiaries

Provisions for impairment of investments in subsidiaries is made when the subsidiaries suffer from losses at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors in subsidiaries and the actual owner's equity multiplying (x) by the Company's rate of capital contribution over the total actual capital invested by investors in subsidiaries. If the subsidiaries are consolidated into Consolidated Financial Statements, the basis for impairment provisions is the Consolidated Financial Statements.

Increases/(decreases) in the provisions for impairment of investments in subsidiaries as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the ages of debts after offsetting against liabilities (if any) or estimated loss as follows:

- As for overdue debts:
 - 30% of the value of debts overdue between more than 6 months and less than 1 year.
 - 50% of the value of debts overdue between 1 year and less than 2 years.
 - 70% of the value of debts overdue between 2 years and less than 3 years.
 - 100% of the value of debts overdue more than 3 years.
- As for doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/(decreases) in the obligatory allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

6. Prepaid expenses

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods.

7. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation costs during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

<u>Fixed assets</u>	<u>Years</u>
Buildings and structures	15
Vehicles	06 - 10
Office equipment	03 - 05

8. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the year only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

The Company's intangible fixed asset includes computer software. Purchase price of computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Initial costs of computer software include all the expenses paid by the Company until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with the straight-line method from 3 - 10 years.

9. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses, and other payables is made on the basis of following principles:

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Company.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

The payables and accrued expenses are classified as short-term and long-term items in the Balance Sheet on the basis of their remaining term as of the balance sheet date.

10. Capital

Capital is recorded according to the actual amounts invested by the members.

11. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the members after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the Board of Members.

The distribution of profits to the members is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of profit such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Profit is recorded as payables upon approval of the Board of Members.

12. Recognition of sales and income

Sales of service provision

Sales of service provision shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of sales can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, sales is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services provided.
- The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the provision of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of sales is done on the basis of the volume of work done as of the balance sheet date.

Interest

Interest is recorded, based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

13. Revenue deductions

Revenue deductions only include service discounts arising in the same period of service provision, which are adjusted to reduce revenue in the arising period.

In case the service has been provided in previous years, but service discounts only arise this year, revenue is recorded as a reduction according to the following principles:

- If the service discount arises before the issuance of the Financial Statement: record a reduction in revenue on the Financial Statement of this year.
- If the service discount arises after the issuance of the Financial Statement: record a reduction in revenue on the Financial Statement of the following year.

14. Borrowing costs

Borrowing costs are interests and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowing.

Borrowing costs are recorded as an expense when it is incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the borrowing cost is eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Incomes arisen from provisional investments as loans are recognized as a decrease in the costs of relevant assets.

In the event that general borrowings are partly used for the acquisition, construction or production of an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the period, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

15. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

16. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Company shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities if:

- The Company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
 - Of the same subject to corporate income tax; or
 - The Company has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

17. Related parties

A party is considered a related party of the Company in case that party is able to control the Company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Company. A party is also considered a related party of the Company in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET
1. Cash and cash equivalents

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Cash on hand	85,897,536	156,650,246
Demand deposits in banks	64,561,959,100	54,045,623,826
Cash equivalents (bank deposits of which the principal maturity is under 03 months)	-	10,500,000,000

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Total	64,647,856,636	64,702,274,072

2. Investments

The Company's financial investments include held-to-maturity investments and equity investments in other entities. Information on the Company's financial investments is as follows:

2a. Short-term investments

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Bank deposits of which the principal maturity is 06-12 months	96,424,900,000	91,937,000,000
Total	96,424,900,000	91,937,000,000

2b. Long-term investments

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<u>Original costs</u>	<u>Allowance</u>	<u>Original costs</u>	<u>Allowance</u>
<i>Investments in subsidiaries</i>	42,418,000,000	-	42,418,000,000	-
Vector Aviation Company Limited	40,500,000,000	-	40,500,000,000	-
SFS Vietnam Global Logistics Company Limited	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
Viet Way Investment Development Trading Company Limited (*)	918,000,000	-	918,000,000	-
<i>Investments in associates</i>	440,248,830,576 (134,827,773,931)	-	440,248,830,576 (107,751,685,324)	-
Mipec Port Joint Stock Company	305,853,772,500 (134,611,780,097)	-	305,853,772,500 (107,751,685,324)	-
VNT Logistics Joint Stock Company	58,247,948,076	-	58,247,948,076	-
Thang Long Logistics Service Corporation	52,963,110,000	-	52,963,110,000	-
Vinh Loc Logistics Corporation	14,400,000,000 (215,993,834)	-	14,400,000,000	-
Vina Trans Da Nang	8,784,000,000	-	8,784,000,000	-
<i>Investments in other entities</i>	14,057,900,327	-	11,540,435,327	-
Konoike Vinatrans Logistics Company Limited	4,917,335,327	-	4,917,335,327	-
Kintetsu World Express Vietnam Company Limited	4,246,950,000	-	4,246,950,000	-
Logistics Vinalink Joint Stock Company	3,620,745,000	-	1,650,000,000	-
Vina Vinatrans Trucking Company Limited	726,150,000	-	726,150,000	-
Searefico Joint Stock Company	105,160,000	-	-	-
Danang Port Joint Stock Company	441,560,000	-	-	-
Total	496,724,730,903 (134,827,773,931)	-	494,207,265,903 (107,751,685,324)	-

Fluctuations in provisions for investments in other entities is as follows:

	<u>Current years</u>
Beginning balance	107,751,685,324
Additional extraction	27,076,088,607
Ending balance	134,827,773,931

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

3. Short-term trade receivables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Receivables from related party</i>	5,510,739	12,951,479
<i>Receivables from customers</i>	49,919,144,860	45,938,656,116
Henkel Adhesive Technologies Vietnam Company Limited	10,461,472,960	14,218,367,901
Nuplex Resins (Việt Nam) Company Limited	592,776,582	3,984,450,809
Other parties	38,864,895,318	27,735,837,406
Total	<u><u>49,924,655,599</u></u>	<u><u>45,951,607,595</u></u>

Fluctuations in allowances for doubtful debts are as follows:

	<u>Current year</u>
Beginning balance	3,605,171,089
Additional extraction	591,206,809
Ending balance	<u><u>4,196,377,898</u></u>

4. Short-term prepayments to suppliers

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Cargomind (Ukraine) LLC	211,918,716	203,284,715
Other parties	687,591,451	1,743,188,486
Total	<u><u>899,510,167</u></u>	<u><u>1,946,473,201</u></u>

5. Receivables for short-term loans

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Transimex Corporation	50,000,000,000	-
Total	<u><u>50,000,000,000</u></u>	<u><u>-</u></u>

6. Other receivables
6a. Other short-term receivables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Short-term Deposits	2,095,586,000	4,287,732,000
Advance for employees	878,283,816	1,076,854,405
Other receivables	42,348,296,933	1,208,507,495
Total	<u><u>45,322,166,749</u></u>	<u><u>6,573,093,900</u></u>

6b. Other long-term receivables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Long-term Deposits	545,280,623	238,594,423
Total	<u><u>545,280,623</u></u>	<u><u>238,594,423</u></u>

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

7. Inventories

	Ending balance		Beginning balance	
	Original costs	Allowance	Original costs	Dự phòng
Freight, service fee	2,428,897,157	-	-	-
Total	2,428,897,157	-	-	-

8. Prepaid expenses
8a. Short-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Expenses of tools	-	29,943,399
Other short-term prepaid expenses	2,239,831	142,225,139
Total	2,239,831	172,168,538

8b. Long-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Tools	265,110,470	178,730,394
Insurance	10,049,831	3,550,531
Other long-term prepaid expenses	3,100,981,997	337,534,900
Total	3,376,142,298	519,815,825

9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Vehicles	Office equipment	Total
Historical costs				
Beginning balance	6,459,463,150	4,859,715,661	1,058,898,909	12,378,077,720
New purchase	-	-	662,830,000	662,830,000
Disposal	-	(468,692,970)	-	(468,692,970)
Ending balance	6,459,463,150	4,391,022,691	1,721,728,909	12,572,214,750
<i>In which:</i>				
Fully depreciated	2,269,034,750	1,405,095,661	905,248,909	4,579,379,320
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-
Accumulated depreciation				
Beginning balance	3,206,946,656	3,041,220,890	939,850,301	7,188,017,847
Depreciation for the year	382,649,004	365,178,000	246,180,836	994,007,840
Disposal	-	(468,692,970)	-	(468,692,970)
Ending balance	3,589,595,660	2,937,705,920	1,186,031,137	7,713,332,717

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

	<u>Buildings and structures</u>	<u>Vehicles</u>	<u>Office equipment</u>	<u>Total</u>
Net carrying amount				
Beginning balance	3,252,516,494	1,818,494,771	119,048,608	5,190,059,873
Ending balance	<u>2,869,867,490</u>	<u>1,453,316,771</u>	<u>535,697,772</u>	<u>4,858,882,033</u>
<i>In which:</i>				
Assets temporarily not in use	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-

10. Intangible fixed assets

	<u>Computer software</u>
Historical costs	
Beginning balance	2,195,011,679
Ending balance	<u>2,195,011,679</u>
<i>In which:</i>	
Fully depreciated	-
Accumulated depreciation	
Beginning balance	1,864,811,679
Depreciation for the year	76,200,000
Ending balance	<u>1,941,011,679</u>
Net carrying amount	
Beginning balance	330,200,000
Ending balance	<u>254,000,000</u>
<i>In which:</i>	
Assets temporarily not in use	-
Assets waiting for liquidation	-

11. Short-term trade payables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Payables to related party</i>	323,244,996	870,357,818
<i>Payables to other suppliers</i>	11,220,746,438	8,876,160,955
Green Port Service One Member Limited Liability Company.	1,341,036,443	1,140,454,226
Other parties	9,879,709,995	7,735,706,729
Total	<u>11,543,991,434</u>	<u>9,746,518,773</u>

The Company has no outstanding trade payables.

VINA FREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

12. Short-term advances from customers

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Other parties	3,346,792,019	3,197,349,870
Total	<u>3,346,792,019</u>	<u>3,197,349,870</u>

13. Taxes and other obligations to the State Budget

	<u>Beginning balance</u>		<u>Increase during the year</u>		<u>Ending balance</u>	
	<u>Payables</u>	<u>Receivables</u>	<u>Amount payable</u>	<u>Amount already paid</u>	<u>Payables</u>	<u>Receivables</u>
Corporate income tax	4,352,365,348	-	10,403,335,342	(4,352,365,348)	10,403,335,342	-
VAT on local sales	280,620,151	-	3,238,640,666	(3,383,365,043)	135,895,774	-
Personal income tax	400,152,848	-	2,605,835,996	(2,748,755,726)	257,233,118	-
Other taxes	3,171,215,086	-	17,871,563,347	(22,209,893,696)	-	1,167,115,263
Total	<u>8,204,353,433</u>	<u>-</u>	<u>34,119,375,351</u>	<u>(32,694,379,813)</u>	<u>10,796,464,234</u>	<u>1,167,115,263</u>

Estimated corporate income tax payable during the year is as follows:

	<u>Current year</u>
Accounting profit before tax	<u>38,111,525,278</u>
At CIT rate applicable to the Company	7,622,305,056
<i>Adjustments:</i>	
Non-deductible expenses	7,166,901,005
Deferred tax assets not recognised	1,593,778,419
Dividend received, share profit	(5,979,649,138)
CIT expense	<u>10,403,335,342</u>

14. Short-term accrued expenses

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Handling cargos	6,321,490,666	4,240,284,419
Others	1,441,922,636	-
Total	<u>7,763,413,302</u>	<u>4,240,284,419</u>

15. Other short-term payables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Receipt & payment on behalf of shipping agency - Pan	109,146,455,794	37,944,932,872
Receipt & payment on behalf of shipping agency - Vietway	19,175,677,391	19,175,677,391
Dividends	588,820,551	358,738,420
Deposits	2,335,732,800	4,320,000,000
Others	1,374,193,918	996,784,204
Total	<u>132,620,880,454</u>	<u>62,796,132,887</u>

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY
Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam
FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

15 . Bonus and welfare fund

	Beginning balance	Appropriation from profit	Utilization in year	Ending balance
Reward Fund	3,141,474,061	831,732,064	(258,323,725)	3,714,882,400
Welfare fund	2,036,698,045	665,385,651	(1,247,807,785)	1,454,275,911
Operating fund and bonus fund of the Board of Directors, Board of Supervisors and Board of General Directors	524,533,689	1,000,000,000	(1,084,222,246)	440,311,443
Total	5,702,705,795	2,497,117,715	(2,590,353,756)	5,609,469,754



NO. B 09 – DN

(ISSUED UNDER CIRCULAR 200/2014/TT-BTC
DATED DECEMBER 22, 2014 OF THE MINISTRY OF
FINANCE)

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY
Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements

16. Owners' equity

16a. Increase and decrease in owners' equity

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Previous year						
Beginning balance	317,158,800,000	30,146,050,000	(155,000,000)	13,518,000,000	234,947,720,591	595,615,570,591
Net profit for the year	-	-	-	-	(65,546,814,618)	(65,546,814,618)
Dividend declared	-	-	-	-	(22,190,266,000)	(22,190,266,000)
Appropriated to funds	-	-	-	2,000,000,000	(6,996,233,022)	(4,996,233,022)
Ending balance	317,158,800,000	30,146,050,000	(155,000,000)	15,518,000,000	140,214,406,951	502,882,256,951
Current year						
Beginning balance	317,158,800,000	30,146,050,000	(155,000,000)	15,518,000,000	140,214,406,951	502,882,256,951
Net profit for the year	-	-	-	-	27,708,189,936	27,708,189,936
Appropriated to funds	-	-	-	-	(2,497,117,715)	(2,497,117,715)
Dividend declared	-	-	-	-	(22,190,266,000)	(22,190,266,000)
Ending balance	317,158,800,000	30,146,050,000	(155,000,000)	15,518,000,000	143,235,213,172	505,903,063,172

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements
16b. Details of capital contribution of the owners

Shareholders	As per the Business Registration Certificate			Contributed share capital Ordinary shares
	Ordinary shares	VND	% owners	
Transimex Corporation	18,544,981	185,449,810,000	58.47	185,449,810,000
Conasi Property Management and Development Joint Stock Company	4,158,944	41,589,440,000	13.11	41,589,440,000
Vinatrans International Freight Forwarders Company	3,447,360	34,473,600,000	10.87	34,473,600,000
Treasury shares	15,500	155,000,000	0.05	155,000,000
Other shareholders	5,549,095	55,490,950,000	17.50	55,490,950,000
Total	31,715,880	317,158,800,000	100.00	317,158,800,000

16c. Shares

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Number of shares registered to be issued	31,715,880	31,715,880
Number of shares sold to the public	31,715,880	31,715,880
- Common shares	31,715,880	31,715,880
- Preferred shares	-	-
Number of shares repurchased	(15,500)	(15,500)
- Common shares	(15,500)	(15,500)
- Preferred shares	-	-
Number of outstanding shares	31,700,380	31,700,380
- Common shares	31,700,380	31,700,380
- Preferred shares	-	-

Face value per outstanding share: VND 10,000

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT
1. Sales

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Rendering of freight forwarding services	81,554,740,851	129,264,635,522
Rendering of international freight	140,423,258,479	68,025,803,120
Rendering of other services	9,935,514,397	9,967,055,563
Total	231,913,513,727	207,257,494,205

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

2. Cost of good sales

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Materials and supplies	323,236,902	598,111,583
Labor cost	21,183,083,901	27,276,851,435
Depreciation/(amortization) of fixed assets	648,727,908	648,727,908
External services rendered	162,840,292,836	146,152,653,020
Other expenses	6,673,621,062	8,081,348,847
Total	<u>191,668,962,609</u>	<u>182,757,692,793</u>

3. Financial income

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Foreign exchange gains	9,794,171,488	4,783,025,128
Dividend	29,898,245,689	19,631,113,821
Interest income	3,629,055,408	6,584,147,446
Total	<u>43,321,472,585</u>	<u>30,998,286,395</u>

4. Financial expenses

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Foreign exchange losses	5,479,789,293	1,751,785,302
Provision for diminution in value of long-term investments	27,076,088,607	99,798,298,113
Unrealise loss	-	1,499,920,546
Total	<u>32,555,877,900</u>	<u>103,050,003,961</u>

5. General and administration expenses

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Labor cost	5,515,246,694	7,182,464,110
Tools	59,138,023	56,943,919
Depreciation/(amortization) of fixed assets	421,479,932	170,167,230
Allowance for doubtful debts	591,206,809	326,509,058
Other expenses	6,527,378,516	5,973,719,253
Total	<u>13,114,449,974</u>	<u>13,709,803,570</u>

6. Other income

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Other income: bonuses, compensation	203,048,022	13,444,257
Proceeds from disposal and liquidation of tools, equipment, fixed assets	10,251,818	54,545,455
Other income	86,030,818	-
Total	<u>299,330,658</u>	<u>67,989,712</u>

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

7. Other expenses

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Other expenses	83,501,209	719,258
Total	83,501,209	719,258

VI. OTHER DISCLOSURES

The Company's related parties include the key managers, their related individuals and other related parties.

Other related parties of the Company include:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
Transimex Corporation	Parent company
Vinatrans International Freight Forwarders Company	Shareholder
Viet Way Investment Development Trading Company Limited	Subsidiary
SFS Vietnam Global Logistics Company Limited	Subsidiary
Vector Aviation Company Limited	Subsidiary
Vinh Loc Logistics Corporation	Associate
VNT Logistics Joint Stock Company	Associate
Thang Long Logistics Service Corporation	Associate
Vina Trans Da Nang	Associate
Mipec Port Joint Stock Company	Associate
Vinaprint Corporation	Internal person's related organization
Macs Shipping Corporation	Internal person's related organization
Transimex Transportation Joint Stock Company	Affiliate
Transimex Distribution Center Company Limited	Affiliate
Transimex Hi Tech Park Logistics Company Limited	Affiliate
Mr Nguyen Bich Lan	Chairman of Board of Directors ("BOD")
Mr Le Duy Hiep	Member of BOD
Mr Le Van Hung	Member of BOD
Mr Vu Duc Chinh	Member of BOD
Mr Nguyen Quang Trung	Member of BOD
Ms Le Hoang Nhu Uyen	Member of BOD (resigned)
Mr Nguyen Hoang Hai	Member of BOD
Mr Nguyen Anh Minh	Deputy General Director
Mr Nguyen Huy Dieu	Member of BOD and General Director (resigned)
Mr Nguyen Ngoc Nhien	Deputy General Director (resigned)
Mr Vo Thanh Dong	Head of Board of Supervision ("BOS")
Mr Pham Xuan Quang	Member of BOS
Ms Tran Thi Van Tho	Member of BOS
Mrs Phan Phuong Tuyen	Member of BOS (resigned on 22 March 2024)
Mr Nguyen Hai Nhat	Member of BOS

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

Related parties	Relationship
	(resigned on 22 March 2024)
Mr Bui Tuan Ngoc	Advisor of BOD
Ms Do Thi Linh	Secretary of BOD
Mr Le Quang Huy	Secretary of BOD

Significant transactions with related parties during the year were as follows:

Related parties	Transactions	Current year	Previous year
Transimex Corporation	Lending	50,000,000,000	-
	Dividend declared	12,666,486,700	-
	Purchase of services	1,453,695,865	832,477,036
	Rendering of services	360,531,930	94,183,002
	Loans interest	1,408,904,110	-
Vector Aviation Co., Ltd.	Dividend received	27,000,000,000	13,500,000,000
	Purchase of services	1,255,842,890	171,543,823
	Rendering of services	66,331,487	95,422,000
Vinatrans International Freight Forwarders Company	Dividend declared	2,413,152,000	2,413,152,000
	Purchase of services	-	17,145,370
Transimex Logistics Corporation	Purchase of services	2,826,404,841	2,440,807,100
	Rendering of services	250,694,294	137,488,042
Transimex Distribution Center Company Limited	Purchase of services	1,749,550,403	1,431,487,968
Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd.	Purchase of services	1,608,097,342	2,055,925,540
VNT Logistics Joint Stock Company	Dividend declared	694,575,000	694,575,000
	Purchase of services	242,042,627	1,857,802,376
	Rendering of services	1,398,122	23,174,200
	Convert bond to ordinary shares	-	14,870,700,000
	Bond interest	-	339,377,893
Thang Long Logistics Service Corporation	Purchase of services	988,109,950	1,932,178,267
	Capital contribution	-	4,555,110,000
	Dividend received	1,503,184,800	1,503,184,800
Vinalink Corporation	Rendering of services	1,003,000,000	-

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

SFS Vietnam Global Logistics Company Limited	Rendering of services	638,318,729	319,321,010
	Purchase of services	-	2,026,575
Vina Trans Da Nang Joint Stock Company	Purchase of services	6,299,400	66,998,774
		-	50,069,322
Macs Shipping Corporation	Purchase of services	128,455,234	178,170,411
		-	-
Mipec Port Joint Stock Company	Capital contribution	-	26,455,000,000
Vinh Loc Logistics Corporation	Capital contribution	-	2,400,000,000

Amounts due from and due to related parties at the balance sheet date were as follows:

Related party	Transaction	31 December 2024	31 December 2023
<i>Short-term trade receivables</i>			
Transimex Corporation	Rendering of services	-	12,951,479
Transimex Logistics Corporation	Rendering of services	5,510,739	-
TOTAL		5,510,739	12,951,479
<i>Short-term loan receivables</i>			
Transimex Corporation	Loan receivables	50,000,000,000	-
<i>Short-term trade payables</i>			
Transimex Corporation	Rendering of services	77,199,200	59,000,000
Transimex Logistics Corporation	Rendering of services	232,495,796	35,018,980
VNT Logistics Joint Stock Company	Rendering of services	-	776,338,838
Vector Aviation Co., Ltd.	Rendering of services	13,550,000	-
TOTAL		323,244,996	870,357,818

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

Transactions with other related parties

Salary of Chairman of BOD and management during the period was as follows:

Related parties	Transactions	Current year	Previous year
Mr Nguyen Bich Lan	Chairman	839,743,705	840,000,000
Mr Nguyen Anh Minh	General Director	747,491,478	780,000,000
Mr Nguyen Ngoc Nhien	Deputy General Director	120,000,000	660,000,000
Mr Nguyen Huy Dieu	General Director (resigned)	-	120,000,000
TOTAL		1,707,235,183	2,400,000,000

Allowance of members of the BOD and BOS during the period was as follows:

Related parties	Transactions	Current year	Previous year
Mr Nguyen Bich Lan	Chairman of BOD	120,000,000	167,160,000
Mr Bui Tuan Ngoc	Advisory of BOD	120,000,000	-
Mr Le Duy Hiep	Member of BOD	84,000,000	139,270,000
Ms Le Hoang Nhu Uyen	Member of BOD (resigned)	77,000,000	139,270,000
Mr Nguyen Hoang Hai	Member of BOD	7,000,000	-
Mr Le Van Hung	Member of BOD	84,000,000	139,270,000
Mr Nguyen Anh Minh	Member of BOD	63,000,000	-
Mr Nguyen Ngoc Nhien	Member of BOD (resigned)	21,000,000	139,270,000
Mr Nguyen Quang Trung	Member of BOD	84,000,000	139,270,000
Mr Vu Chinh	Member of BOD	84,000,000	-
Mr Vo Thanh Dong	Head of BOS	84,000,000	139,270,000
Mr Pham Xuan Quang	Member of BOS	45,000,000	-
Mr Nguyen Hai Nhat	Member of BOS (resigned)	15,000,000	111,410,000
Ms Tran Thi Van Tho	Member of BOS (resigned)	45,000,000	-
Ms Phan Phuong Tuyen	Member of BOS (resigned)	15,000,000	111,410,000
Ms Do Thi Linh	Secretary of BOD	21,000,000	-
Mr Le Quang Huy	Secretary of BOD	15,000,000	-
TOTAL		984,000,000	1,225,600,000

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Phu Nuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street, Ward 15, Phu Nuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

Ho Chi Minh City, ^{23rd} January 2025.

PREPARER



Dam Thi Hoa

CHIEF ACCOUNTANT



Tran Son Thai

GENERAL DIRECTOR



CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINAFREIGHT
Nguyễn Anh Minh



C. T. C. P. * H. M. H.

